TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN I
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2018/HNGĐ -ST
Ngày: 15/8/2018
V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN I – TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Ngọc Lâm
Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Ngọc Biên
2. Ông Nguyễn Hữu Dân.

- Th- ký phiên toà:
Ông Nguyễn Thanh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện **I**.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện I *tham gia phiên tòa:*
Bà Trần Thị Thuận – Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 15/8/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện **I** xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ **E** số 114/2017/TLST-HNGĐ ngày 17/10/2017 về việc*: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn* theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXX-ST ngày 18/4/2018 giữa các đ- ơng sự:

- Nguyên đơn*:* Bà **Bùi Thị A** - sinh năm 1947
Địa chỉ: Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích ***K*** *pháp của nguyên đơn:*
Ông Đăng Văn **F** – Trợ giúp viên pháp **E**
Địa chỉ: Chi nhánh Trợ giúp pháp **E** số 2, Trung tâm Trợ giúp pháp **E** Nhà nước tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Ông **Bùi Hoàng B** - sinh năm 1948
Địa chỉ: Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ N quan:
1. Anh Bùi Xuân **C** – sinh năm 1985
2. Chị Phạm Thị **D** - sinh năm 1991
3. Chị Bùi Thị **E** – sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt bà **A**, ông **F**, chị **E**. Vắng mặt ông **B**, anh **C**, chị **D** không có **E** do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện vụ án ly hôn ngày 11/8/2017 và bản tự khai nguyên đơn bà Bùi Thị ***A*** *trình bày*:

Về hôn nhân: Bà và ông Bùi Hoàng **B** xây dựng gia đình với nhau vào năm 1972, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, nhưng từ đó đến nay chúng tôi không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa.

Qúa trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến tháng 02 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông **B** luôn kiếm cớ chửi bới, đánh đập bà, đuổi bà ra khỏi chỗ ở nhưng do bà không có nơi nào ở nên buộc bà vẫn phải sống chung với ông **B**. Tuy sống chung cùng nhà nhưng bà và ông **B** sống ly thân nhau từ tháng 02 năm 2016 đến nay, không ai quan tâm và có trách nhiệm đến ai. Tháng 09 năm 2016 các con đã góp tiền làm cho bà 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 36m^2 để bà ra ở riêng nhằm tránh sự hành hạ của ông **B**. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Hoàng **B**.

Về con chung: Bà và ông **B** có 06 con chung:

1. Chị Bùi Thị **K** - sinh năm 1972;
2. Chị Bùi Thị **E** – sinh năm 1975;
3. Anh Bùi Hoàng **L** – sinh năm 1977;
4. Chị Bùi Thị **M** – sinh năm 1980;
5. Chị Bùi Thị **N** – sinh năm 1982;
6. Anh Bùi Xuân **C** – sinh năm 1985.

Hiện nay các anh chị đều đã thành niên và lập gia đình ra ở riêng.

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng ông bà có khối tài sản chung gồm:

+ Đất ở: thửa số 74, tờ bản đồ số 5. Diện tích được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1342,3m^2 đất ở. Trên đất có 02 cây Chám, 01 cây Xoài.

+ Đất trồng lúa (đất 07): Thửa số 125, tờ bản đồ số 5. Diện tích 1885m^2. Bà **A** đang sử dụng 500m^2, ông sử dụng 1.385m^2.

+ Đất trồng rừng(đất 02): Thửa số 439, tờ bản đồ số 5. Diện tích được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14.000m^2 và một số bụi luồng trên đất.

Ngoài ra, vợ chồng còn có tài sản chung 01 xe công nông đầu dọc và 01 con trâu màu đen hiện ông **B** đang quản **E**.

Đối với 1000 cây cao su: Tiền mua giống về trồng là của vợ chồng ông bà bán trâu đưa tiền cho con gái là chị Bùi Bùi Thị **E** đi mua.

Ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được hưởng ½ khối tài sản chung của vợ chồng.

Về công nợ chung: Vợ chồng không có vay mượn của ai và cũng không cho ai vay mượn, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại Biên bản ghi lời khai ngày 05/4/2018 và các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn ông Bùi Hoàng **B** trình bày:*

Về hôn nhân: Ông thống nhất nh- ý kiến của bà **A** về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng hiện tại.

Về mâu thuẫn của vợ chồng: Vợ chồng ông sống hòa thuận đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà **A** đòi sống ly thân và không quan tâm gì đến ông nữa; hiện nay giữa ông và bà **A** đang ăn riêng, ở riêng với nhau.

Nay bà **A** có đơn khởi kiện xin ly hôn ông, ông cùng gia đình đã phân tích, dàn xếp nhưng không có kết quả, nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà **A**.

Về con chung: Ông thống nhất nh- ý kiến của bà **A** về số con chung, tên tuổi của các con. Hiện nay các con đã trưởng thành và có gia đình riêng.

Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

+ Đất ở: thửa số 74, tờ bản đồ số 5. Diện tích được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1342,3m^2 đất ở. Trên đất có 02 cây Chám, 01 cây Xoài.

+ Đất trồng lúa (đất 07): Thửa số 125, tờ bản đồ số 5. Diện tích 1885m^2. Bà **A** đang sử dụng 500m^2, ông sử dụng 1.385m^2.

+ Đất trồng rừng(đất 02): Thửa số 439, tờ bản đồ số 5. Diện tích được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14.000m^2 và một số bụi luồng trên đất.

Ngoài ra, vợ chồng còn có tài sản chung 01 xe công nông đầu dọc và 01 con trâu màu đen hiện ông đang quản **E**.

Đối với 1000 cây cao su: Tiền mua giống về trồng là của con trai út của ông bà là anh Bùi Xuân **C**, ông không có đóng góp công sức trong việc trồng và chăm sóc cây cao su, nên ông không yêu cầu trích công sức trong việc trồng và chăm sóc cây cao su.

Ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được hưởng ½ khối tài sản chung của vợ chồng.

Về công nợ chung: Vợ chồng không có vay mượn của ai và cũng không cho ai vay mượn, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 09/4/2018 và các tài liệu khác có trong hồ sơ, người có quyền lợi, nghĩa vụ **N** quan anh Bùi Xuân **C**, chị Phạm Thị **D** trình bày:*

Thửa đất số 439, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã **H** tại thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa của bố mẹ anh **C** là ông Bùi Hoàng **B**, bà Bùi Thị **A**. Sau khi anh chị xây dưng gia đình với nhau thì ông bà có chia cho vợ chồng anh chị phần đất lâm nghiệp để canh tác. Năm 2009 vợ chồng anh chị có bỏ tiền ra để mua 1500 cây cao su về và trồng trên phần đất lâm nghiệp được chia, trực tiếp chăm sóc. Hiện nay bị chết một số cây và còn lại 1000 cây, vơ chồng anh đang thu hoạch mủ. Ông bà không có công sức gì cả. Nay bà Bùi Thị **A** khởi kiện cho rằng số cây cao su trên là của vợ chồng ông bà và yêu cầu chia số cây cao su đó. Quan điểm của anh chị: Anh chị khẳng định đây là tài sản của anh chị chứ không phải tài sản của ông bà, nên anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **A**.

*Tại bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ, người có quyền lợi, nghĩa vụ **N** quan chị Bùi Thị **E** trình bày:*

Nguồn gốc số cây cao su là do chị đi mua ở tỉnh Bình Phước vào năm 2009, số cây là 1500 cây, với tổng số tiền là 6.500.000đ, nguồn tiền là của bố mẹ chị bán

trâu đưa cho chị đi mua. Sau đó từ năm 2012, 2013,2014 chị trực tiếp chăm sóc và mượn người chăm sóc hết 23.400.000đ.

Nay bố mẹ ly hôn, chị đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật giải quyết.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn bà Bùi Thị **A**:*

- Về hôn nhân: Đề nghị Tòa án giải quyết cho bà **A** được ly hôn ông **B**.

- Về con chung: Hiện nay các anh, các chị đã thành niên và lập gia đình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Đề nghị Tòa án căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của bà **A** và phân chia khối tài sản chung của vợ chồng, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích **K** pháp của bà **A**.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:** Tất cả các giai đoạn từ khi thụ **E** vụ án, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đ- ợc thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTDS năm 2015. Các đ- ơng sự thực hiện theo đúng quyền và nghĩa vụ quy định của BLTTDS năm 2015. Đề nghị HĐXX xem xét, đánh giá chứng cứ trên cơ sở quy định của pháp luật để đ- a ra quyết định đúng đắn, chính xác, khách quan nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đ- ơng sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị **A**.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích **K** pháp của nguyên đơn có sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện về phần tài sản chung, người có quyền lợi **N** quan vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ□ợc thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

[2]Về hôn nhân: Ông Bùi Hoàng **B** và bà Bùi Thị **A** xây dựng gia đình với nhau năm 1972, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, nhưng ông bà không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000 — QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và mục I Thông t- liên tịch số 01 ngày 03/01/2001 của TANDTC — VKSNDTC — BTP h- ớng dẫn thi hành Nghị quyết 35 thấy rằng: Quan hệ vợ chồng của ông **B**, bà **A** đ- ợc xác lập tr- ớc ngày 03/01/1987(ngày Luật hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật), tuy không xuất trình đ- ợc đăng ký kết hôn, nay do Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã hết hiệu lực; vì vậy một bên có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ **E** và áp dụng các quy định về ly hôn theo Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

Nay bà **A** xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và Tòa án cũng đã dành thời gian cho ông bà suy nghĩ, xem xét lại tình cảm của mình, nh- ng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn đ- ợc. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự rạn nứt, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc, bà **A** có đơn xin ly

hôn, ông **B** cũng đồng ý, nên căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị **A** và ông Bùi Hoàng **B**.

[3]Về con chung: Ông bà có 06 con chung:

1. Chị Bùi Thị **K** - sinh năm 1972;
2. Chị Bùi Thị **E** – sinh năm 1975;
3. Anh Bùi Hoàng **L** – sinh năm 1977;
4. Chị Bùi Thị **M** – sinh năm 1980;
5. Chị Bùi Thị **N** – sinh năm 1982;
6. Anh Bùi Xuân **C** – sinh năm 1985.

Hiện nay các anh chị đều đã thành niên và lập gia đình ra ở riêng.

[4]Về tài sản, công nợ chung: Ông **B**, bà **A** đều thừa nhận vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

+ Đất ở: thửa số 74, tờ bản đồ số 5. Diện tích được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1342,3m^2 đất ở. Trên đất có 02 cây Chám, 01 cây Xoài.

+ Đất trồng lúa (đất 07): Thửa số 125, tờ bản đồ số 5. Diện tích đất được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là 1885m^2. Bà **A** đang sử dụng 500m^2, ông **B** đang sử dụng 1.385m^2.

+ Đất trồng rừng(đất 02): Thửa số 439, tờ bản đồ số 5. Diện tích đất được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14.000m^2 và một số bụi luồng trên đất.

Ngoài ra, vợ chồng còn có tài sản chung 01 xe công nông đầu dọc và 01 con trâu màu đen hiện ông đang quản **E**.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chổ ngày 21/3/2018 thì diện tích đất thực tế của các thửa là: Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 5 diện tích là 3600m^2, tăng so với trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2257,7m^2, trên đất có 02 cây Chám và 01 cây Xoài; thửa đất lâm nghiệp số 439, tờ bản đồ số 5 diện tích 31.610m^2, tăng so với trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 17.610m^2 và trên một phần diện tích đất lâm nghiệp 8753m^2 có 145 cây luồng; thửa đất trồng lúa số 125, tờ bản đồ số 5 diện tích đất qua đo đạc thực tế là 2129m^2, tăng so với bản đồ địa chính là 244m^2. Tài sản trên đất lâm nghiệp diện tích 15.308m^2 là 1000 cây cao su trồng năm 2009.

Đối với 1000 cây cao su trên diện tích 15.308m^2: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà **A** khẳng định số cây cao su là tiền của ông bà bán trâu đưa cho chị Bùi Thị **E** đi mua từ trong Miền Nam chuyển về. Nay vợ chồng ly hôn, bà tự nguyện để lại toàn bộ số cây cao su đó cho ông **B** sở hữu và bà không yêu cầu ông **B** chênh lệch lại tiền tài sản chung cho bà. Chị **E** nại: Nguồn tiền là do bố mẹ chị bán trâu và đưa cho chị đi mua, chị mua hết 6.500.000đ vào năm 2009, sau đó chị trực tiếp và thuê người chăm sóc trong 03 năm từ năm 2012 đến 2014 hết 23.400.000đ. Vợ chồng anh **C**, chị **D** đều cho rằng: Năm 2009 sau khi anh chị với nhau được bố mẹ là ông **B**, bà **A** cho một phần đất lâm nghiệp tại thửa đất số 439, vợ chồng anh chị bỏ tiền ra mua cây cao su về trồng và chăm sóc, khi đó vợ chồng anh **C**, chị **D** đã ra ở riêng, bà **A** không có công sức gì trong việc trồng

và chăm sóc cây cao su. Nay ông **B**, bà **A** Ly hôn, anh chị khẳng định số cây cao su là tài sản của vợ chồng anh chị. Qua lời nại của các bên thấy rằng: Các bên đều thống nhất số cây cao su còn lại là 1000 cây như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/3/2018.

Đối với lời khai của chị **E** về việc chị trực tiếp chăm sóc và thuê người chăm sóc hết 23.400.000đ, nhưng tại phiên tòa chị không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc này, nên không chấp nhận yêu cầu của chị **E**. Chị **E** có thể thu thập thêm các tài liệu, chứng cứ về việc này và khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

Đối với yêu cầu của vợ chồng anh **C**, chị **D**: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh chị không cung cấp được các tài liệu chúng cứ để chứng minh cho lời nại của mình, nên yêu cầu của anh **C** chị **D** không có cơ sở để chấp nhận. Về công sức trồng và chăm sóc của anh **C** chị **D**, tại phiên tòa anh **C** chị **D** vắng mặt, nên dành quyền cho anh **C** chị **D** có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

Như vậy, chấp nhận yêu cầu của bà **A** xác định 1000 cây cao su trồng trên diện tích đất lâm nghiệp của ông **B** bà **A** là tài sản chung của vợ chồng ông **B**, bà **A**. Chấp nhận sự tự nguyện của bà **A**: Giao toàn bộ 1000 cây cao su cho ông **B** sở hữu và bà không yêu cầu ông **B** chênh lệch tiền phân chia tài sản chung cho bà.

Tại biên bản định giá ngày 21/3/2018, Hội đồng định giá tài sản định giá diện tích đất và tài sản trên đất như sau:

- Đối với thửa đất ở số 74, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I** diện tích đất 1342,3m^2: Đất ở có giá 01m^2 = 90.000đ. Giá trị tổng diện tích đất 1342,3m^2 x 90.000đ/m^2 = 120.807.000đ.

Sau khi đo đạc thì diện tích đất thực tế của vợ chồng ông **B**, bà **A** sử dụng là 3600m^2, chênh lệch so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2257,7m^2 chưa được công nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với thửa đất lúa số 125, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**: 01m^2 = 35.000đ. Giá trị tổng diện tích đất 1885m^2 x 35.000/m^2 = 65.975.000đ.

- Đối với thửa đất lâm nghiệp số 439 tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**, giá 01m^2 = 5000đ. Giá trị tổng diện tích đất 14.000m^2 x 5000đ/m^2 = 70.000.000đ.

Sau khi đo đạc thì diện tích đất thực tế của vợ chồng ông **B**, bà **A** sử dụng là 31.610m^2, chênh lệch so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 17.610 m^2 chưa được công nhận quyền sử dụng đất.

- Đối với tài sản trên đất là 145 cây luồng có giá trị là 145 cây x 15.000đ/cây = 2.175.000đ.

- Đối với tài sản trên đất là 02 cây Chám có giá trị: 02 cây x 15.000đ/cây = 30.000đ, 01cây Xoài có giá trị là 01 cây x 13.000đ/cây = 13.000đ.

- Đối với 01 xe công nông đầu dọc trị giá còn lại là 17.000.000đ và 01 con trâu màu đen trị giá là 27.000.000đ.

Theo giá thị trường tại thời điểm: Hội đồng định giá tài sản xác định không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ dân xung quanh các thửa đất của vợ chồng ông **B**, bà **A**.

Xét về công sức đóng góp của vợ chồng ông **B**, bà **A** trong việc tạo tập khối tài sản chung của các bên không có tranh chấp với nhau, đ-ợc coi là ngang bằng nhau. Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần xác định phân chia khối tài sản chung của vợ chồng ông **B**, bà **A** như sau:

- Đối với thửa đất ở số 74, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I** diện tích đất 1342,3m^2, diện tích đất chênh lệch là 2257,7m^2:

+ Giao cho bà Bùi Thị **A** được quản **E**, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 671,15m^2 trong thửa đất ở số 74, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**, tại Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Hoàng **B** và 02 cây chám trên đất. Tổng giá trị: 60.433.500đ.

Tạm giao cho bà Bùi Thị **A** quản **E**, sử dụng phần diện tích đất chênh lệch chưa được công nhận quyền sử dụng đất là 1128,85m^2. Phần đất giao và tạm giao cho bà **A** có vị trí như sau:

Phía Đông cạnh 49,5m giáp với phần đất giao cho ông **B**;

Phía Tây cạnh 36m + 27,8m giáp với thửa đất số 53, 71, 73;

Phía Nam cạnh 22,5m + 10m giáp với thửa đất số 73, 83;

Phía Bắc cạnh 49m giáp với thửa đất số 70.

+ Giao cho ông Bùi Hoàng **B** được quản **E**, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 671,15m^2 trong thửa đất ở số 74, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**, tại Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Hoàng **B** và 01 cây xoài trên đất. Tổng giá trị: 60.418.500đ.

Tạm giao cho ông Bùi Hoàng **B** quản **E**, sử dụng phần diện tích đất chênh lệch chưa được công nhận quyền sử dụng đất là 1128,85m^2. Phần đất giao và tam giao cho ông **B** có vị trí như sau:

Phía Đông cạnh 32m + 8m + 6m giáp với thửa đất số 94;

Phía Tây cạnh 49,5m giáp với phần đất giao cho bà **A**;

Phía Nam cạnh 35,5m giáp với thửa đất số 83;

Phía Bắc cạnh 34m giáp với thửa đất số 94.

- Đất trồng lúa (đất 07): Thửa số 125, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**. Diện tích đất được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là 1885m^2. Hiện nay ông **B**, bà **A** tự thống nhất phân chia như sau: Bà **A** quản **E**, sử dụng quyền sử dụng đất là 500m^2 trị giá: 500m^2 x 35.000đ/m^2 = 17.500.000đ, qua kiểm tra đo đạc thực tế thì phần đất bà **A** đang sử dụng là 680m^2, nhiều hơn so với thỏa thuận của hai bên là 180m^2; như vậy xác định đây là phần đất chưa được cộng nhận quyền sử dụng đất và tạm giao cho bà **A** quản **E**, sử dụng. Phần diện tích đất hai bên thỏa thuận ông **B** được quản **E**, sử dụng quyền sử dụng đất là 1.385m^2 trị giá: 1.385m^2 x 35.000đ/m^2 = 48.475.000đ, qua kiểm tra đo đạc thực tế thì phần đất ông **B** đang sử dụng là 1.449m^2, nhiều hơn so với thỏa thuận của hai bên là 64m^2; như vậy xác định đây là phần đất chưa được cộng nhận quyền sử dụng đất và tạm giao cho ông **B** quản **E**, sử dụng. Ông **B** không phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà **A**. Xét sự thỏa thuận của ông **B**, bà **A** là hoàn toàn tự nguyện, phù **K** với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

+ Phần đất giao và tạm giao cho bà **A** có vị trí như sau:

Phía Đông cạnh 75m giáp với đất nông nghiệp;

Phía Tây cạnh 72m giáp với phần đất ông **B** đang quản **E**, sử dụng;

Phía Nam cạnh 9,1m giáp với khu dân cư;

Phía Bắc cạnh 9,5m giáp với mương nước.

+ Phần đất giao và tạm giao cho ông **B** có vị trí như sau:

Phía Đông cạnh 72m giáp với phần đất bà **A** đang quản **E**, sử dụng;

Phía Tây cạnh 9,2m + 25m + 38,3m giáp với đường **N** xã;

Phía Nam cạnh 10m + 11,4m giáp với khu dân cư;

Phía Bắc cạnh 10,5m + 10,5m giáp với mương nước.

- Đối với thửa đất lâm nghiệp số 439 tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**, diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14.000m^2, diện tích đất chênh lệch chưa được công nhận quyền sử dụng đất là 17.610m^2. Tổng cộng là 31.610m^2. Trong đó 1000 cây cao su của ông **B**, bà **A** nằm trên diện tích đất lâm nghiệp là 15.308m^2. Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy cần phân chia phần đất lâm nghiệp cho ông **B**, bà **A** như sau: Giao 7000m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giá trị 35.000.000đ và tạm giao 8308m^2 đất chưa được công nhận quyền sử dụng đất cho ông **B**, giao cho ông **B** sở hữu 1000 cây cao su trên diện tích đất trên giá trị 248.000.000đ. Giao 7000m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giá trị 35.000.000đ và tạm giao 9302m^2 đất chưa được công nhận quyền sử dụng đất cho bà **A**, giao cho bà **A** sở hữu 145 cây luồng giá trị 2.175.000đ trên diện tích đất trên.

+ Phần đất giao và tạm giao cho ông **B** có vị trí như sau:

Phía Đông cạnh 67m + 59m **+** 92m giáp với phần đất giao cho bà **A**;

Phía Tây cạnh 143m + 100m giáp với thửa đất nhà ông Hồng;

Phía Nam cạnh 115m giáp với thửa đất nhà ông Thắng;

+ Phần đất giao và tạm giao cho bà **A** có vị trí như sau:

Phía Đông cạnh 75m + 40m + 125m giáp với thửa đất nhà ông Mây, ông **L**;

Phía Tây cạnh 67m + 59m + 92m giáp với phần đất ông **B** giao và tạm giao;

Phía Nam cạnh 75m giáp với thửa đất nhà ông Thắng;

Phía Bắc cạnh 75m giáp với phần đất nhà ông Hồng.

- Đối với 01 chiếc xe Công nông đầu dọc và 01 con trâu đen: Theo biên bản định giá con trâu đen có giá trị 27.000.000đ, chiếc xe Công nông đầu dọc có giá trị 17.000.000đ. Tại phiên tòa hôm nay, bà **A** chỉ yêu cầu giá trị con trâu đen là 26.500.000đ và chiếc xe Công nông đầu dọc giá 16.500.000đ. Xét yêu cầu của bà **A** là tự nguyện, phù **K** với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Hiện nay ông **B** đang quản **E**, nên giao cho ông **B** sở hữu 01 con trâu đen và 10 chiếc xe Công nông đầu dọc.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung bà **A** được hưởng là 115.108.500đ. Tổng giá trị ông **B** được hưởng là 434.893.500đ. Buộc ông **B** phải thanh toán cho bà **A** tiền chênh lệch tài sản là 20.905.000đ.

Vợ chồng ông Bùi Hoàng **B**, bà Bùi Thị **A** phải có trách nhiệm **N** hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đối với diện tích đất chưa được công nhận quyền sử dụng đất.

[4]Về án phí: Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản **E** và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà **A**, ông **B** là người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nên miễn tiền án phí cho bà **A**, ông **B**.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 55, 57, 58, 59, 62, 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 2 Luật Người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản **E** và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị **A** và ông Bùi Hoàng **B**.

2. Về con chung: Ông **B**, bà **A** có 06 con chung:

- Chị Bùi Thị **K** - sinh năm 1972;
- Chị Bùi Thị **E** – sinh năm 1975;
- Anh Bùi Hoàng **L** – sinh năm 1977;
- Chị Bùi Thị **M** – sinh năm 1980;
- Chị Bùi Thị **N** – sinh năm 1982;
- Anh Bùi Xuân **C** – sinh năm 1985.

Hiện nay các anh chị đều đã thành niên và lập gia đình ra ở riêng.

3. Về tài sản chung: Xác định ông Bùi Hoàng **B**, bà Bùi Thị **A** có khối tài sản chung gồm:

- Đối với thửa đất ở số 74, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**, tại Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1342,3m^2, diện tích đất chênh lệch là 2257,7m^2 chưa được công nhận quyền sử dụng đất và 01 cây Xoài, 02 cây Chám trên đất. Tổng giá trị tài sản:120.850.000đ.

- Đối với thửa đất trồng lúa số 125, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**, tại Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1885m^2. Giá trị tài sản: 65.975.000đ.

- Đối với thửa đất số 439, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**, tại Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14.000m^2, diện tích đất chênh lệch là 17.610m^2 chưa được công nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 145 cây luồng. Tổng giá trị tài sản:72.175.000đ.

- Đối với 01 xe công nông đầu dọc trị giá còn lại là 16.500.000đ và 01 con trâu màu đen trị giá là 26.500.000đ

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng theo giá Nhà nước là: 550.011.000đ.

Xác định phân chia khối tài sản chung của vợ chồng ông **B**, bà **A** như sau:

- Đối với thửa đất ở số 74, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I** diện tích đất 1342,3m^2, tại Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa, diện tích đất chênh lệch chưa được công nhận quyền sử dụng đất là 2257,7m^2:

+ Giao cho bà Bùi Thị **A** được quản **E**, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 671,15m^2 trong thửa đất ở số 74, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**, tại Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Hoàng **B** và 02 cây Chám trên đất. Tổng giá trị: 60.433.500đ.

Tạm giao cho bà Bùi Thị **A** quản **E**, sử dụng phần diện tích đất chênh lệch chưa được công nhận quyền sử dụng đất là 1128,85m^2. Phần đất giao và tạm giao cho bà **A** có vị trí như sau:

Phía Đông cạnh 49,5m giáp với phần đất giao cho ông **B**;

Phía Tây cạnh 36m + 27,8m giáp với thửa đất số 53, 71, 73;

Phía Nam cạnh 22,5m + 10m giáp với thửa đất số 73, 83;

Phía Bắc cạnh 49m giáp với thửa đất số 70.

+ Giao cho ông Bùi Hoàng **B** được quản **E**, sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 671,15m^2 trong thửa đất ở số 74, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**, tại Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Bùi Hoàng **B** và 01 cây Xoài trên đất. Tổng giá trị: 60.418.500đ.

Tạm giao cho ông Bùi Hoàng **B** quản **E**, sử dụng phần diện tích đất chênh lệch chưa được công nhận quyền sử dụng đất là 1128,85m^2. Phần đất giao và tam giao cho ông **B** có vị trí như sau:

Phía Đông cạnh 32m + 8m + 6m giáp với thửa đất số 94;

Phía Tây cạnh 49,5m giáp với phần đất giao cho bà **A**;

Phía Nam cạnh 35,5m giáp với thửa đất số 83;

Phía Bắc cạnh 34m giáp với thửa đất số 94.

- Đất trồng lúa (đất 07): Thửa số 125, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**, địa chỉ: Thôn **G**, xã **H**, huyện **I**, tỉnh Thanh Hóa. Diện tích đất được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là 1885m^2. Công nhận sự thỏa thuận của ông **B**, bà **A** như sau: Bà **A** quản **E**, sử dụng quyền sử dụng đất là 500m^2 trị giá: 500m^2 x 35.000đ/m^2 = 17.500.000đ, ông **B** được quản **E**, sử dụng quyền sử dụng đất là 1.385m^2 trị giá: 1.385m^2 x 35.000đ/m^2 = 48.475.000đ. Ông **B** không phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà **A**. Tạm giao cho bà **A** quản **E**, sử dụng diện tích đất chưa được công nhận quyền sử dụng đất là 180m^2, tạm giao cho ông **B** quản **E**, sử dụng diện tích đất chưa được công nhận quyền sử dụng đất là 64m^2.

+ Phần đất diện tích 680m^2 giao và tạm giao cho bà **A** có vị trí như sau:

Phía Đông cạnh 75m giáp với đất nông nghiệp;

Phía Tây cạnh 72m giáp với phần đất ông **B** đang quản **E**, sử dụng;

Phía Nam cạnh 9,1m giáp với khu dân cư;

Phía Bắc cạnh 9,5m giáp với mương nước.

+ Phần đất diện tích 1449m^2 giao và tạm giao cho ông **B** có vị trí như sau:

Phía Đông cạnh 72m giáp với phần đất bà **A** đang quản **E**, sử dụng;

Phía Tây cạnh 9,2m + 25m + 38,3m giáp với đường **N** xã;

Phía Nam cạnh 10m + 11,4m giáp với khu dân cư;

Phía Bắc cạnh 10,5m + 10,5m giáp với mương nước.

- Đối với thửa đất lâm nghiệp số 439 tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **H**, huyện **I**, diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 14.000m^2, diện tích đất chênh lệch chưa được công nhận quyền sử dụng đất là 17.610m^2. Tổng cộng là 31.610m^2. Trong đó diện tích đất trồng cây cao su là 15.308m^2.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị **A**: Giao 1000 cây cao su cho ông Bùi Hoàng **B** sở hữu, ông **B** không phải chênh lệch tiền tài sản chung cho bà **A**.

+ Giao 7000m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giá trị 35.000.000đ và tạm giao 8308m^2 đất chưa được công nhận quyền sử dụng đất cho ông **B** quản **E**, sử dụng. Tổng cộng là 15.308m^2, giao cho ông **B** sở hữu 1000 cây cao su trên diện tích đất trên giá trị 248.000.000đ. Phần đất ông **B** được giao và tạm giao có vị trí như sau:

Phía Đông cạnh 67m + 59m + 92m giáp với phần đất giao cho bà **A**;

Phía Tây cạnh 143m + 100m giáp với thửa đất nhà ông Hồng;

Phía Nam cạnh 115m giáp với thửa đất nhà ông Thắng;

+ Giao 7000m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giá trị 35.000.000đ và tạm giao 9302m^2 đất chưa được công nhận quyền sử dụng đất cho bà **A** quản **E**, sử dụng. Tổng cộng là 16.302m^2, giao cho bà **A** sở hữu 145 cây luồng giá trị 2.175.000đ trên diện tích đất trên. Phần đất giao và tạm giao cho bà **A** có vị trí như sau:

Phía Đông cạnh 75m + 40m + 125m giáp với thửa đất nhà ông Mây, ông **L**;

Phía Tây cạnh 67m + 59m + 92m giáp với phần đất ông **B** giao và tạm giao;

Phía Nam cạnh 75m giáp với thửa đất nhà ông Thắng;

Phía Bắc cạnh 75m giáp với phần đất nhà ông Hồng.

- Đối với 01 chiếc xe Công nông đầu dọc và 01 con trâu đen: Giao cho ông **B** sở hữu 01 con trâu đen và 01 chiếc xe Công nông đầu dọc. Tổng giá trị là 43.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung bà **A** được hưởng là 115.108.500đ. Tổng giá trị ông **B** được hưởng là 434.893.500đ. Buộc ông **B** phải thanh toán cho bà **A** tiền chênh lệch tài sản là 20.905.000đ.

*Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật; bà **A** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông **B** không thanh toán số tiền trên hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.*

Không chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Xuân **C**, chị Phạm Thị **D** về lời nại 1000 cây cao su là tài sản chung của vợ chồng anh **C**, chị **D**.

Không chấp nhận yêu cầu trích công sức đối với việc trồng và chăm sóc cây cao su của chị Bùi Thị **E**.

4. Về án phí: Miễn tiền án phí DSST và án phí dân sự có giá ngạch cho bà Bùi Thị **A**, ông Bùi Hoàng **B**.

Ng□ời đ□ợc thi hành án dân sự, ng□ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c□ỡng

chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành đ□ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Bà **A**, chị **E** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **B**, anh **C**, chị **D** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc ngày niêm yết) bản án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Ngọc Lâm

Nơi nhận:
- *Các đ□ơng sự;*
- *VKS ND huyện **I**;*
- *Chi cục THA DS huyện **I**;*
- *TAND tỉnh Thanh hóa;*
- *L□u hồ sơ.*

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**